

## KẾ HOẠCH GIÁO DỤC NĂM HỌC 2024 – 2025 LỚP NHÀ TRẺ 24-36 THÁNG D

### 1. Căn cứ xây dựng kế hoạch

- Căn cứ vào Chương trình giáo dục nhà trường năm học 2024 -2025 được ban hành theo quyết định số 151/QĐ – MNXTC ngày 28 tháng 8 năm 2024
- Căn cứ vào số 2316/QĐ-UBND ngày 14 tháng 8 năm 2024 về việc ban hành kế hoạch thời gian năm 2024-2025 đối với GDNB, GDPT và GD thường xuyên trên địa bàn huyện Điện Biên
- Căn cứ vào điều kiện thực tế của lớp, về cơ sở vật chất đồ dùng, đồ chơi và trình độ học sinh của lớp nhà trẻ 24-36 tháng D.

### 2. Phương pháp giáo dục

- Phương pháp thực hành, trải nghiệm
- Phương pháp trực quan – minh họa
- Phương pháp dung lời nói
- Phương pháp giáo dục bằng tình cảm và khích lệ
- Phương pháp nêu gương – đánh giá
- Ứng dụng phương pháp Steam/ Stem

### 3. KHGD năm học 2024 -2025

| Mục tiêu giáo dục                      |   | Nội dung giáo dục   | Thực hiện trong chủ đề          | Điều chỉnh |
|--|---|---|---------------------------------|------------|
| TT                                     | Mục tiêu  |   |                                 |            |
| <b>1. Lĩnh vực phát triển thể chất</b> |   |   |                                 |            |
| <b>a. Chiều cao cân nặng</b>           |   |   |                                 |            |
| 1                                      | - Trẻ khỏe mạnh, cân nặng và chiều cao phát triển bình thường theo lứa tuổi.                        | - Cân nặng của trẻ<br>+ Trẻ trai đạt: 11,6-17,7kg<br>+ Trẻ gái đạt: 11,1-17,2 kg<br>Chiều cao của trẻ<br>+ Trẻ trai đạt: 89,4-103,6-87,7cm<br>+ Trẻ gái đạt: 88,4-102,7 cm  | 9                               |            |
| <b>b. Phát triển vận động</b>          |   |   |                                 |            |
| 2                                      | - Trẻ có khả năng thực hiện được các động tác trong bài thể dục hô hấp, tay, chân, lưng, bụng lườn. | - Hô hấp: Tập hít vào, thở ra: thổi bóng, gà trống gáy, thổi nơ, còi tàu...<br>- Tay:<br>+ Hai tay giơ cao, hạ xuống<br>+ 2 tay đưa ra phía trước - đưa về phía sau<br>+ Đưa sang ngang, hạ xuống<br>+ Đưa ra sau kết hợp với lắc bàn tay<br>+ 1 tay đưa về phía trước, 1 tay đưa | 1, 2, 3,<br>4, 5, 6, 7,<br>8, 9 |            |

|   |   |  |                                 |  |
|---|---|--|---------------------------------|--|
|   |   | <p>về phía sau</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>+ Đưa bóng lên cao</li> <li>+ Gà vỗ cánh</li> <li>+ Tập với gậy (vòng): Hai tay cầm gậy đưa lên cao rồi hạ xuống</li> <li>- Lưng, bụng, lườn: <ul style="list-style-type: none"> <li>+ Cúi về phía trước</li> <li>+ Nghiêng người sang phải trái</li> <li>+ Vặn người sang 2 bên</li> <li>+ Cúi người xuống, đứng thẳng người lên</li> <li>+ Ngửa người ra phía sau</li> <li>+ Cầm bóng lên</li> <li>+ Gà mổ thóc</li> <li>+ Đưa gậy (vòng) sang trái, sang phải</li> </ul> </li> <li>- Chân: <ul style="list-style-type: none"> <li>+ Ngồi xuống, đứng lên</li> <li>+ Co duỗi từng chân</li> <li>+ Bóng nảy</li> <li>+ Gà bới đất</li> <li>+ Đặt gậy (vòng) xuống đất rồi nhặt lên</li> </ul> </li> </ul> |                                 |  |
| 3 | - Trẻ có khả năng giữ được thăng bằng trong vận động đứng, đi/chạy, bước thay đổi tốc độ nhanh - chậm theo cô: đứng co 1 chân, đi trong đường hẹp có bê vật trên tay, chạy đổi hướng, bước lên xuống bậc... | <ul style="list-style-type: none"> <li>+ Đi theo hiệu lệnh</li> <li>+ Đi trong đường hẹp</li> <li>+ Đi có mang vật trên tay</li> <li>+ Đi bước qua gậy kê cao</li> <li>+ Đi kết hợp với chạy</li> <li>+ Đi theo đường ngoằn ngoèo</li> <li>+ Đi bước vào các ô</li> <li>+ Đứng co 1 chân</li> <li>+ Chạy theo hướng thẳng</li> <li>+ Chạy đổi hướng</li> <li>+ Bước lên xuống bậc cao 10- 15cm</li> <li>+ Bước lên xuống bậc có tay vịn</li> </ul>   | 1, 2, 3,<br>4, 5, 6, 7,<br>8, 9 |  |
| 4 | - Trẻ có thể phối hợp vận động tay- mắt: tung - bắt bóng với cô ở khoảng cách 1m, tung bóng qua dây, tung bóng bằng 2 tay ném vào đích xa 1 - 1,2m, ném bóng về phía trước.                                 | <ul style="list-style-type: none"> <li>+ Tung bóng bằng hai tay</li> <li>+ Tung bóng qua dây</li> <li>+ Tung - bắt bóng cùng cô ở khoảng cách 1m</li> <li>+ Ném bóng về trước</li> <li>+ Ném vào đích xa 1 - 1.2m</li> </ul>   | 1, 3, 4,<br>5,6, 7,8,<br>9      |  |
| 5 | - Trẻ có thể phối hợp   | + Bò thẳng hướng theo đường hẹp  | 1,2, 3, 4,                      |  |

|                                   |  |  |                       |  |
|-----------------------------------|--|--|-----------------------|--|
|                                   | tay, chân, cơ thể trong khi bò/trườn để giữ được vật đặt trên lưng, theo hướng thẳng, theo đường hẹp, qua vật cản, qua công...   | + Bò thẳng hướng và có vật trên lưng<br>+ Bò chui qua cổng<br>+ Bò qua vật cản<br>+ Bò theo đường ngoằn ngoèo (dịch dắc)<br>+ Trườn qua vật cản<br>+ Trườn chui qua cổng   | 5, 6,<br>7,8,9        |  |
| 6                                 | - Trẻ có khả năng thể hiện được sức mạnh của cơ bắp trong vận động bật, ném, đá bóng: Ném xa bằng 1 tay, đá bóng lên phía trước, bật tại chỗ, về phía trước...   | + Bật tại chỗ<br>+ Bật về phía trước<br>+ Bật xa bằng 2 chân<br>+ Bật qua vạch kẻ<br>+ Ném xa bằng 1 tay<br>+ Đá bóng lên phía trước   | 2, 4,<br>5,6,7, 8,9   |  |
| 7                                 | - Trẻ biết vận động cổ tay, bàn tay, ngón tay - thực hiện " múa khéo", lật mở trang sách.  | + Xoa tay, chạm các đầu ngón tay với nhau<br>+ Hai tay làm động tác rót, khuấy<br>+ Hai tay nhào, đảo cát, đất nặn...<br>+ Hai tay vò xé giấy, lá khô, túi bóng...   | 1,2,3,4,5<br>,6,7,8,9 |  |
| 8                                 | - Trẻ có khả năng phối hợp được cử động bàn tay, ngón tay và phối hợp tay mắt trong các hoạt động: nhào đất nặn, vò xé giấy..., cầm, nhón, đóng, chắp ghép, chõng....  | + Đóng cọc bàn gỗ.<br>+ Nhón nhặt đồ vật.<br>+ Xâu, luồn dây hoa, quả, con vật, vòng cổ, vòng tay...<br>+ Hai tay cài, cởi cúc<br>+ Buộc dây áo, dây giày, dây gói bánh...<br>+ Chắp ghép hình<br>+ Chõng, xếp 6 - 8 khối.<br>+ Tập cầm bút tô, vẽ.<br>+ Lật mở trang sách.  |                       |  |
| <b>b. Dinh dưỡng và sức khỏe.</b> |  |  |                       |  |
| 9                                 | - Trẻ có khả năng thích nghi với chế độ ăn cơm, ăn được các loại thức ăn khác nhau: Cá, thịt, rau, canh...<br>+ Trẻ có một số nề nếp/nhu cầu trong ăn uống: Rửa tay trước khi ăn, nói với người lớn khi có nhu cầu ăn uống | - Làm quen với chế độ ăn cơm và các loại thức ăn khác nhau của địa phương: cá, thịt lợn, thịt bò, rau, canh....<br>- Tập luyện nề nếp thói quen tốt trong ăn uống: rửa tay trước khi ăn, ăn không khóc, không nói chuyện, tự xúc cơm, không làm rơi cơm trong ăn uống...<br>- Tập nói với người lớn khi có nhu cầu ăn, uống. | 1, 2, 4,<br>9         |  |

|                                |   |  |                                 |  |
|--------------------------------|---|--|---------------------------------|--|
| 10                             | - Trẻ có thể ngủ 1 giấc buổi trưa   | - Luyện thói quen ngủ 1 giấc trưa 140-150 phút.<br>- Tập nói với người lớn khi có nhu cầu ngủ  | 1,5, 9                          |  |
| 11                             | - Trẻ biết đi vệ sinh đúng nơi quy định, nói với người lớn khi có nhu cầu.  | - Tập đi vệ sinh đúng nơi quy định.<br>- Tập nói với người lớn khi có nhu cầu vệ sinh  | 5, 8                            |  |
| 12                             | - Trẻ có thể làm được một số việc tự phục vụ, chăm sóc bản thân với sự giúp đỡ của người lớn (lấy nước uống, cầm thìa xúc ăn, lấy ghế, ngồi vào bàn ăn, lấy gối đi ngủ, đi vệ sinh...). | - Tự phục vụ:<br>+ Xúc cơm, uống nước.<br>+ Mặc quần áo, cởi quần áo khi bị bẩn, bị ướt.<br>+ đi dép, đi vệ sinh<br>+ Chuẩn bị chỗ ngủ: lấy gối.<br>- Luyện một số thói quen tốt trong sinh hoạt: ăn chín, uống chín, rửa tay trước khi ăn;<br>+ lau mặt, lau miệng, uống nước sau khi ăn<br>+ vứt rác đúng nơi quy định<br>- Tập một số thao tác đơn giản trong rửa tay, lau mặt. | 2, 3, 5,<br>6, 7, 8, 9          |  |
| 13                             | - Trẻ biết chấp nhận: đội mũ khi ra nắng; đi giày dép; mặc quần áo ấm khi trời lạnh   | - Đội mũ khi ra nắng, <i>biết nắng làm mình bị óm</i><br>- Đi giày dép<br>- <i>Nhận ra sự thay đổi của thời tiết.</i><br>Mặc quần áo ấm khi trời lạnh.   | 4, 5, 9                         |  |
| 14                             | - Trẻ biết tránh vật dụng , nơi nguy hiểm: (phích nước nóng, bếp đang đun, xô nước, giếng) khi được nhắc nhở.   | - Nhận biết một số vật dụng nguy hiểm: dao, kéo, vật sắc nhọn...<br>- Nhận biết những nơi nguy hiểm không được phép sờ vào hoặc đến gần: bếp đang đun, giếng, ao, mương, suối, cầu ...   | 3, 6                            |  |
| 15                             | - Trẻ biết và tránh một số hành động nguy hiểm (leo trèo lên lan can, chơi nghịch các vật sắc nhọn ..) khi được nhắc nhở.   | - Nhận biết một số hành động nguy hiểm và phòng tránh; trèo lan can, trèo cây, trèo bàn ghế.... chơi nghịch các vật sắc nhọn ..)   | 7                               |  |
| <b>2. Phát triển nhận thức</b> |   |  |                                 |  |
| 16                             | - Trẻ có thể sờ nắn, nhìn, nghe , ngửi, nếm để nhận biết được đặc điểm  | Luyện tập và phối hợp các giác quan: Thị giác, thính giác, xúc giác, khứu giác, vị giác  | 1, 2, 3,<br>4, 5, 6,<br>7, 8, 9 |  |

|    |   |   |            |  |
|----|---|---|------------|--|
|    | nổi bật của đối tượng:<br>Nghe tiếng kêu của một số con vật, nhìn; sờ, nếm, ngửi quả, nếm thức ăn...  | - Tìm đồ vật vừa mới cất giấu.<br>- Nghe và nhận biết âm thanh to nhỏ, nhanh chậm của một số đồ vật: xác xô, trống, loa, ti vi, điện thoại. Tiếng kêu của một số con vật quen thuộc: chó, mèo, vịt...   |            |  |
| 17 | - Nghe được âm thanh to nhỏ để nhận biết đồ vật quen thuộc.   | - Sờ nắn, nhìn, ngửi ... để nhận biết đặc điểm nổi bật tên gọi, màu sắc hình dạng (to nhỏ, trên dưới) mùi vị ... của đồ vật, hoa, quả quen thuộc: bàn ghế, quả chuối, cam...<br>- Nếm vị của một số thức ăn: canh, món xào, món luộc ( mận chua)..., quả ( ngọt chua)..<br>- Sờ nắn đồ vật, đồ chơi để nhận biết cứng - mềm, trơn (nhẵn) - xù xì. |            |  |
| 18 | - Trẻ có thể chơi bắt chước một số hành động quen thuộc của những người gần gũi. Sử dụng được một số đồ dùng, đồ chơi quen thuộc:                             | - Tên, đặc điểm nổi bật, công dụng và cách sử dụng đồ dùng, đồ chơi quen thuộc.<br>- Đồ chơi, đồ dùng của bản thân bạn trai: bóng, ô tô..., bạn gái; búp bê, nấu ăn..<br>- Đồ chơi, đồ dùng của nhóm lớp mẫu giáo   | 3, 4, 9    |  |
| 19 | - Trẻ có thể nói được tên của bản thân và những người gần gũi khi được hỏi.   | - Tên và một số đặc điểm bên ngoài của bản thân bạn trai, bạn gái.<br>- Tên và công việc của những người thân gần gũi trong gia đình.<br>- Tên của cô giáo, các bạn, nhóm/ lớp.   | 1, 2, 3, 4 |  |
| 20 | - Trẻ có thể nói được tên và chức năng của một số bộ phận cơ thể khi được hỏi.  | - Tên, chức năng chính một số bộ phận của cơ thể: mắt, mũi, miệng, tai, tay, chân   | 2          |  |
| 21 | -- Trẻ có thể nói được tên và một vài đặc điểm nổi bật của một số đồ dùng, đồ chơi.<br>Một số phương tiện giao thông quen thuộc, hoa quả, con vật quen thuộc. | - Tên, đặc điểm nổi bật, công dụng và cách sử dụng đồ dùng, đồ chơi quen thuộc<br>- Tên và một vài đặc điểm nổi bật của con vật, quen thuộc.<br>- Tên và một vài đặc điểm nổi bật của một số loại rau quen thuộc<br>- Tên và một vài đặc điểm nổi bật của hoa quen thuộc  | 5, 6, 7, 8 |  |

|                               |  |  |                           |  |
|-------------------------------|--|--|---------------------------|--|
|                               |  | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Tên và một vài đặc điểm nổi bật của quả quen thuộc</li> <li>- Tên đặc điểm nổi bật và công dụng của phương tiện giao thông gần gũi: xe máy, xe đạp, ô tô, máy bay, công nông....</li> </ul>   |                           |  |
| 22                            | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Trẻ chỉ/nói tên Một số màu cơ bản, kích thước, hình dạng, số lượng, vị trí trong không gian hoặc lấy hoặc cất đồ dùng đồ chơi, khối vuông, tam giác, chữ nhật màu đỏ/ vàng/ xanh theo yêu cầu.</li> </ul> | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Nhận biết màu đỏ, xanh, vàng</li> <li>-Tìm đồ vật vừa mới cất giấu</li> <li>–Màu đỏ, vàng, xanh.</li> <li>–Kích thước to - nhỏ.</li> <li>–Hình tròn, hình vuông.</li> <li>–Vị trí trong không gian (trên - dưới, trước - sau) so với bản thân trẻ.</li> <li>Số lượng một - nhiều.</li> </ul>  | 3, 5, 7, 8, 9             |  |
| 23                            | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Trẻ có khả năng chỉ hoặc lấy hoặc cất đúng đồ chơi, khối vuông, khối tam giác, khối chữ nhật có kích thước to/nhỏ theo yêu cầu.</li> </ul>  | <ul style="list-style-type: none"> <li>+ Kích thước to - nhỏ.</li> <li>- Hình tròn, hình vuông</li> <li>- Vị trí trong không gian ( trên - dưới - trước - sau) so với bản thân trẻ</li> <li>- Số lượng 1 và nhiều</li> </ul>   | 2,4,9                     |  |
| <b>3. Phát triển ngôn ngữ</b> |  |  |                           |  |
| 24                            | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Trẻ có thể thực hiện được nhiệm vụ gồm 2 - 3 hành động. Ví dụ: “Cháu cất đồ chơi lên giá rồi đi rửa tay!”</li> </ul>  | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Nghe lời nói với sắc thái tình cảm khác nhau</li> <li>-Nghe và thực hiện yêu cầu bằng lời nói</li> <li>- Nghe các từ chỉ tên gọi đồ vật, sự vật, hành động quen thuộc</li> </ul>  | 1, 3, 5, 7                |  |
| 25                            | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Trẻ có thể trả lời các câu hỏi: “Ai đây?”, “Cái gì đây?”, “... làm gì?”, “...thế nào?” (ví dụ: con gà gáy thế nào?.....”).</li> </ul>   | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Nghe các câu hỏi: Cái gì?; Làm gì?; Để làm gì?; Ở đâu?; Như thế nào?.</li> <li>- Trả lời và đặt câu hỏi: Cái gì?; Làm gì?; Ở đâu?; Thế nào?; Để làm gì?; Tại sao?...</li> </ul>   | 4, 6, 8                   |  |
| 26                            | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Trẻ có thể hiểu nội dung truyện ngắn đơn giản: trả lời được các câu hỏi về tên truyện, tên và hành động của các nhân vật.</li> </ul>  | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Nghe các bài thơ, đồng dao ca dao, hò vè, câu đố, bài hát và truyện ngắn</li> <li>- Lắng nghe khi người lớn đọc sách</li> <li>- Kể lại đoạn truyện được nghe nhiều lần, có sự gợi ý từ cô giáo</li> <li>- Xem tranh và gọi tên các nhân vật, sự vật, hành động gần gũi trong tranh</li> </ul> | 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9 |  |

|  |  |   |                                 |  |
|--|--|---|---------------------------------|--|
| 27   | - Trẻ có thể phát âm rõ tiếng.   | - Trẻ phát âm rõ các tiếng<br>- Đọc các đoạn thơ, bài thơ ngắn có câu 3 - 4 tiếng   | 1, 2, 3,<br>4, 5, 6,<br>7, 8, 9 |  |
| 28   | - Trẻ có thể đọc được bài thơ, ca dao, đồng dao với sự giúp đỡ của cô giáo.  |   |                                 |  |
| 29   | - Trẻ có thể nói được câu đơn, câu có 5 - 7 tiếng, có các từ thông dụng chỉ sự vật, hoạt động, đặc điểm quen thuộc.  | - Thể hiện nhu cầu mong muốn và hiểu biết bằng 1 - 2 câu đơn giản và câu dài  | 8, 9                            |  |
| 30   | - Trẻ có khả năng sử dụng lời nói với các mục đích khác nhau:<br>+ Chào hỏi, trò chuyện.<br>+ Bày tỏ nhu cầu của bản thân.<br>+ Hỏi về các vấn đề quan tâm như: “Con gì đây?”; “cái gì đây?”.... | - Nghe lời nói với sắc thái tình cảm khác nhau<br>- Sử dụng các từ chỉ đồ vật, con vật, đặc điểm, hành động quen thuộc trong giao tiếp. Hỏi về các vấn đề quan tâm như: “Con gì đây?”; “cái gì đây?”....<br>+ Chào hỏi, trò chuyện với cô, với bạn, với người thân.<br>+ Bày tỏ nhu cầu của bản thân. | 1, 2, 3,<br>6, 7                |  |
| 31   | - Trẻ có thể nói to, đủ nghe, lễ phép  | - Sử dụng các từ thể hiện sự lễ phép khi nói chuyện với người lớn   | 7, 9                            |  |
| <b>4. Phát triển tình cảm, kỹ năng xã hội và thẩm mỹ</b> |  |   |                                 |  |
| 32   | - Trẻ có thể nói được một vài thông tin về mình (tên, tuổi)  | - Nhận biết tên gọi, một số đặc điểm bên ngoài của bản thân bạn trai: tóc ngắn, mặc quần áo; bạn gái: tóc dài buộc nơ, mặc váy.   | 2                               |  |
| 33   | Thể hiện điều mình thích và không thích  | - Nhận biết đồ dùng, đồ chơi yêu thích của mình   | 2, 3, 9                         |  |
| 34   | - Trẻ có thể biểu lộ sự thích giao tiếp với người khác bằng cử chỉ, lời nói  | - Giao tiếp với những người xung quanh bạn bè, cô giáo, gia đình..  | 1, 9                            |  |
| 35   | - Trẻ có thể nhận biết được trạng thái cảm xúc vui, buồn, sợ hãi   | - Nhận biết và thể hiện một số trạng thái cảm xúc: vui, buồn, tức giận  | 2, 7, 8                         |  |
| 36   | - Trẻ có thể biểu lộ cảm xúc vui buồn, sợ hãi qua nét mặt cử chỉ   |   |                                 |  |
| 37   | - Trẻ có thể biểu lộ mối quan hệ tích cực, thân thiện với một số con vật quen thuộc/ gần gũi; bắt chước tiếng kêu, gọi   | - Quan tâm đến các vật nuôi gần gũi, gọi tên, bắt chước tiếng kêu: Con mèo, con gà, con chó...  | 5                               |  |

|    |  |  |                                  |  |
|----|--|--|----------------------------------|--|
| 38 | - Trẻ có thể thực hiện hành vi văn hóa giao tiếp: Biết chào, tạm biệt, cảm ơn, dạ, vâng ạ.                                       | - Thực hiện một số hành vi văn hóa và giao tiếp: chào tạm biệt, cảm ơn, nói từ “dạ”, “vâng ạ”, chơi cạnh bạn không cầu bạn   | 1                                |  |
| 39 | - Trẻ biết thể hiện một số hành vi xã hội đơn giản qua trò chơi giả bộ (trò chơi bế em, khuấy bột cho em bé, nghe điện thoại...) | - Tập sử dụng đồ dùng, đồ chơi. Thể hiện một số hành vi qua việc chơi thao tác vai ( bế em, cho em ăn, nấu cho em ăn, nghe điện thoại...)  | 1, 3, 7                          |  |
| 40 | - Trẻ có thể chơi thân thiện cạnh trẻ khác   | - Chơi thân thiện với bạn: chơi cạnh bạn, không tranh giành đồ chơi với bạn, không cào cấu bạn   | 2, 3                             |  |
| 41 | - Trẻ có thể thực hiện một số yêu cầu của người lớn  | - Thực hiện yêu cầu đơn giản của giáo viên.<br>- Thực hiện một số quy định đơn giản trong sinh hoạt ở nhóm, lớp: xếp hàng chờ đến lượt, để đồ chơi vào nơi qui định, ăn xong cất bát vào rổ, vứt rác vào thùng rác...  | 4, 5, 8, 9                       |  |
| 42 | - Trẻ biết hát và vận động đơn giản theo một vài bài hát/ bản nhạc quen thuộc  | - Nghe hát, nghe nhạc với các giai điệu khác nhau<br>- Nghe âm thanh của các nhạc cụ: xắc xô, phách tre, mõ, trống, đàn ócgoc ...<br>- Nghe âm thanh trong thiên nhiên: tiếng nước chảy " róc rách", tiếng mưa rơi " í tách"...<br>- Nghe làn điệu dân ca của địa phương, những bài hát ru...<br>- Hát và tập vận động đơn giản theo nhạc. | 1, 2, 3,<br>4, 5, 6,<br>7, 8, 9. |  |
| 43 | - Trẻ thích tô màu, vẽ, nặn, xé, xếp hình, xem tranh (cầm bút di màu, vẽ nguệch ngoạc)   | -Vẽ các đường nét khác nhau, cầm bút di màu, vẽ nguệch ngoạc<br>- Nặn (xoay tròn, lăn dọc )<br>- Xé giấy vụn, vò giấy<br>- Xếp hình từ các khối gỗ.<br>- Xem tranh, ảnh  | 1, 2, 3,<br>4, 5, 6,<br>7, 8, 9  |  |

Tổng số mục tiêu: 43

**Ký duyệt của Ban giám hiệu**

**Người lập kế hoạch**



**DỰ KIẾN CHỦ ĐỀ VÀ THỜI GIAN THỰC HIỆN CHỦ ĐỀ**  
**LỚP NHÀ TRẺ 24 -36 THÁNG C NĂM HỌC: 2024 - 2025**

| Stt | Thời gian (tháng từ ngày... đến ngày...) | Chủ đề                                      | Chủ đề nhánh                        | Số tuần | Lễ/hội                                    | Điều chỉnh bổ sung  |
|-----|--|---|-------------------------------------|---------|---|---------------------|
|     | Từ ngày 5/9/2024<br>-> 6/9/2024          | Đón trẻ, khai giảng, rèn nề nếp đầu năm học |                                     |         | Ngày toàn dân đưa trẻ đến trường 5/9/2023 | Tổ chức toàn trường |
| 1   | Từ ngày 9/9/2024<br>->27/09/2024         | Trường mầm non của bé                       | Cô giáo của em                      | 1       | Tết trung thu 29/9/2023                   | Tổ chức toàn trường |
|     |  |   | Các cô các bác trong trường mầm non | 2       |   |                     |
| 2   | Từ ngày 30/10<br>->18/10/2024            | Bé và các bạn                               | Các bạn của bé                      | 1       |   |                     |
|     |  |   | Lớp học của bé                      | 1       |   |                     |
|     |  |   | Cơ thể kỳ diệu của bé               | 1       |   |                     |
| 3   | Từ ngày 21/10/2024<br>-> 08/11/2024      | Đồ dùng đồ chơi của bé                      | Bé có đồ chơi đẹp                   | 1       |   |                     |
|     |  |   | Đồ dùng của bé                      | 1       |   |                     |
|     |  |   | Trang phục của bé                   | 1       |   |                     |
| 4   | Từ ngày 11/11/2024<br>-> 13/12/2024      | Mẹ và những người thân yêu của bé           | Mẹ và những người thân yêu của bé   | 1       | Ngày nhà giáo Việt Nam; Ngày 22/12        | Tổ chức toàn trường |
|     |  |   | Ngày hội của cô giáo                | 1       |   |                     |
|     |  |   | Đồ dùng để ăn, uống trong gia đình  | 2       |   |                     |
|     |  |   | Đồ dùng sinh hoạt trong gia đình    | 1       |   |                     |
| 5   | Từ ngày                                  | Những                                       | Con vật trong gia                   | 2       |   |                     |

|   |  |   |                                   |   |                                   |                       |
|---|--|---|-----------------------------------|---|-----------------------------------|-----------------------|
|   | 16/12/2024<br>->10/01/2025             | con vật<br>đáng yêu   | đình                              |   |                                   |                       |
|   |  |   | Con vật sống<br>trong rừng        | 1 |                                   |                       |
|   |  |   | Con vật sống<br>dưới nước         | 1 |                                   |                       |
|   | Từ ngày 13 -><br>17/1/2025             | Tổ chức các hoạt động vui<br>chơi, trải nghiệm                      |                                   | 1 | Kết thúc<br>học kỳ I<br>ngày 15/1 |                       |
| 6 | Từ ngày<br>20/01/2025<br>-> 28/02/2025 | Ngày tết<br>vui vẻ  | Công việc ngày<br>tết             | 1 | Ngày tết<br>nguyên đán            |                       |
|   |  |   | Ôn – nghỉ tết                     | 1 |                                   |                       |
|   |  |   | Các hoạt động<br>trong ngày tết   | 1 |                                   |                       |
|   |  |   | Các món ăn trong<br>ngày tết      | 1 |                                   |                       |
|   |  |   | Mùa xuân đến rồi                  | 1 |                                   |                       |
| 7 | Từ ngày 3/3/2025<br>-> 28/03/2025      | Cây và<br>những<br>bông hoa<br>đẹp                                  | Một số loại rau<br>ăn lá          | 1 | Ngày quốc<br>tế phụ nữ            | Tổ<br>chức<br>tại lớp |
|   |  |   | Một số loại rau<br>ăn củ          | 1 |                                   |                       |
|   |  |   | Một số loại rau<br>ăn quả         | 1 |                                   |                       |
|   |  |   | Một số loại hoa                   | 1 |                                   |                       |
|   |  |   | Một số loại củ                    | 1 |                                   |                       |
| 8 | Từ ngày<br>31/04/2025<br>-> 25/04/2025 | Bé có thể<br>đi khắp<br>nơi bằng<br>phương<br>tiện giao<br>thông gì | PTGT đường bộ                     | 2 |                                   |                       |
|   |  |   | PTGT đường<br>thủy                | 1 |                                   |                       |
|   |  |   | PTGT đường<br>hàng không          | 1 |                                   |                       |
| 9 | Từ ngày<br>28/04/2025 -><br>23/05/2025 | Bé lên<br>mẫu giáo  | Mùa hè đến rồi                    | 1 | Ngày sinh<br>nhật Bác             | Tổ<br>chức<br>tại lớp |
|   |  |   | Các hoạt động<br>của lớp mẫu giáo | 1 |                                   |                       |
|   |  |   | Đồ chơi của lớp<br>mẫu giáo       | 1 |                                   |                       |
|   |  |   | Đồ dùng của lớp<br>mẫu giáo       | 1 |                                   |                       |

|   |  |  |           |  |  |
|---|--|--|-----------|--|--|
| <b>Tổng</b>   |  |  | <b>35</b> |  |  |
| Học kỳ I: Từ ngày 06/09/2024 đến ngày 15/01/2025 (Có 18 tuần thực học)<br>Học kỳ II: Từ ngày 16/01/2025 đến ngày 23/05/2025 (Có 17 tuần thực học) |  |  |           |  |  |
|   |  |  |           |  |  |
|   |  |  |           |  |  |